BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 02 tháng 06 năm 2016

PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC
M.S.D.N - 0100111105 - C.T.T.N.H.H
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngô Minh Quý

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động Theo Quyết định số 4171/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 30/12/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Quyết định số 2719/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 15/11/2013 và Quyết định sửa đổi, bổ sung số 3059/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 26/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Quyết định số 204/QĐ - HĐTV ngày 31/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV, Công ty TNHH Bình Tây sẽ được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh từ thời điểm 0h00 ngày 01/07/2013 theo hình thức sát nhập nguyên trạng. Giấy chứng nhận kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/08/2014.

Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, P.7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Trượng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/08/2015
Ông Đặng Kỳ Trung	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/08/2015
Ông Trần Anh Vũ	Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0300559014 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Anh Vũ
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Số: 123 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Bùi Văn Thảo	**Lâm Anh Tuấn**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1	số: 1859-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**252.844.153.607**	**208.902.210.107**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**93.519.856.708**	**22.769.804.244**
111	1. Tiền		93.519.856.708	22.769.804.244
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**20.368.158.831**	**20.870.513.164**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.874.088.474	11.347.838.441
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.422.154.145	4.187.690.589
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		10.182.468.803	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.920.520.923	12.610.361.692
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.073.514)	(7.275.377.558)
140	**III. Hàng tồn kho**	8	**132.258.810.922**	**149.223.041.388**
141	1. Hàng tồn kho		133.302.918.236	151.526.920.341
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.044.107.314)	(2.303.878.953)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.697.327.146**	**16.038.851.311**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	308.577.781	494.242.873
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.035.041.783	14.181.920.782
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.353.707.582	1.362.687.656
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**207.645.306.490**	**222.487.730.265**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	-	300.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	(300.000.000)
220	**II. Tài sản cố định**		**178.563.778.058**	**193.072.632.021**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	170.061.284.140	184.341.699.737
222	- *Nguyên giá*		*482.134.823.627*	*486.573.408.397*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(312.073.539.487)*	*(302.231.708.660)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.502.493.918	8.730.932.284
228	- *Nguyên giá*		*12.848.733.793*	*12.775.608.793*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.346.239.875)*	*(4.044.676.509)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	9	**14.791.409**	**126.961.156**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		14.791.409	126.961.156
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4	**22.064.183.061**	**22.064.183.061**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12.400.000.000	12.400.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.900.000.000	12.900.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.251.968.939)	(6.251.968.939)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.016.152.000	3.016.152.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**7.002.553.962**	**7.223.954.027**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.002.553.962	7.223.954.027
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**460.489.460.097**	**431.389.940.372**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**268.138.064.315**	**246.525.080.074**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**262.661.582.465**	**237.625.211.164**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.216.830.496	14.485.104.397
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.543.239.250	4.261.478.971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.648.618	626.009.989
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	10.057.274.989	3.128.418.125
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	2.917.591.800
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	21.487.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.490.201.435	1.875.978.973
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	236.330.387.677	210.309.141.727
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.476.481.850**	**8.899.868.910**
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	5.476.481.850	8.899.868.910
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**192.351.395.782**	**184.864.860.298**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**192.351.395.782**	**184.864.860.298**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.998.160.531	339.998.160.531
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*339.998.160.531*	*339.998.160.531*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		12.625.304.044	12.625.304.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(169.750.994.588)	(177.237.530.072)
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(177.237.530.072)*	*(106.612.384.374)*
421b	- *LNST chưa phân phối năm nay*		*7.486.535.484*	*(70.625.145.698)*
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		9.478.925.795	9.478.925.795
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**460.489.460.097**	**431.389.940.372**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Phùng Anh Tuấn	Trần Anh Vũ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**1.453.148.568.092**	**2.099.225.984.817**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	12.730.388	11.635.449
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.453.135.837.704**	**2.099.214.349.368**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**1.355.008.140.942**	**2.028.893.743.668**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**98.127.696.762**	**70.320.605.700**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.751.677.853	1.192.363.951
22	7. Chi phí tài chính	24	23.448.224.864	14.560.404.710
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*22.136.032.044*	*12.737.447.660*
24	8. Chi phí bán hàng	25	53.855.676.069	68.640.409.402
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.300.217.891	74.184.932.106
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(22.724.744.209)**	**(85.872.776.567)**
31	11. Thu nhập khác	27	31.345.076.625	15.453.593.960
32	12. Chi phí khác	28	1.133.796.932	205.963.091
40	**13. Lợi nhuận khác**		**30.211.279.693**	**15.247.630.869**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.486.535.484**	**(70.625.145.698)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.486.535.484**	**(70.625.145.698)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Phùng Anh Tuấn	Trần Anh Vũ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.459.882.591.156	2.110.000.835.520
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.356.129.392.179)	(1.819.300.066.486)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.485.127.761)	(39.878.125.253)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(21.960.537.214)	(12.582.540.381)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(165.431.891)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		56.647.770.859	37.341.211.448
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.935.926.290)	(179.901.148.486)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*44.019.378.571*	*95.514.734.471*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(434.517.071)	(6.301.746.872)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		951.275.818	849.113.908
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.758.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		189.986.118	384.108.054
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*706.744.865*	*(11.826.524.910)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		-	19.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.038.437.998.867	961.282.974.624
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.012.416.752.917)	(1.070.758.907.746)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*26.021.245.950*	*(90.475.933.122)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**70.747.369.386**	**(6.787.723.561)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**22.769.804.244**	**29.557.676.575**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.683.078	(148.770)
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**3**	**93.519.856.708**	**22.769.804.244**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Phùng Anh Tuấn	Trần Anh Vũ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh được thành lập và hoạt động Theo Quyết định số 4171/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 30/12/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Quyết định số 2719/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 15/11/2013 và Quyết định sửa đổi, bổ sung số 3059/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 26/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Quyết định số 204/QĐ - HĐTV ngày 31/12/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV, Công ty TNHH Bình Tây sẽ được sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Lương thực Hồ Chí Minh từ thời điểm 0h00 ngày 01/07/2013 theo hình thức sát nhập nguyên trạng.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV số 0300559014 đăng ký lần đầu ngày 31/12/2008, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 01/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 1610 Võ Văn Kiệt, P.7, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty sau khi sáp nhập Công ty TNHH Bình Tây là 339.998.160.531 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	Huyện Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Xí nghiệp Lương thực Sài Gòn Satake	09 Nguyễn Hữu Trí, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Foodcomart Sài Gòn	147B Trần Hưng Đạo, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Foodcomart Tây Ninh	394 CMT8, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Mỹ Thới	Khóm Đông Thạnh, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Thới An	1693 Quốc lộ 91, phường Thuận An, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Phúc Lộc	KV Phúc Lộc 2, phường Thạnh Hòa, quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Tri Tôn	Ấp Giồng Cái, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại Đắk Nông	Tổ dân phố 1, Thị trấn Kiến Đức, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.
- Chi nhánh Thạnh An	Ấp Phụng Phụng, xã Thạnh Tiến, huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, siêu thị và cho thuê mặt bằng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực thực phẩm, và công nghệ phẩm;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu; Bán lẻ các mặt hàng tiêu dùng;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu hàng nông – lâm sản;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Công ty là đơn vị trực thuộc đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số ngày của của .

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm được trích lập từ các năm trước căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Công ty là đơn vị trực thuộc đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 12/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam phê duyệt nên năm 2015 Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm 31/12/2015, đối với các khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng mà thu hồi được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc khoản nợ thì sẽ xem xét xử lý theo qui định khi số dự phòng lớn hơn số dư nợ còn lại.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm :Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Công ty là đơn vị trực thuộc đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 12/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nên năm 2015 Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đối với số hàng tồn kho đã lập dự phòng giảm giá từ năm trước thì sẽ xử lý theo qui định đối với số dự phòng đã lập tùy theo số lượng tiêu thụ trong năm nay của số hàng tồn kho đó.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
- Phần mềm máy tính	05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	3.053.048.940	3.738.637.731
Tiền gửi ngân hàng	90.466.807.768	19.031.166.513
	93.519.856.708	**22.769.804.244**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư dài hạn				
- Các khoản đầu tư khác (*)	3.016.152.000	3.016.152.000	3.016.152.000	3.016.152.000
	3.016.152.000	**3.016.152.000**	**3.016.152.000**	**3.016.152.000**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	12.400.000.000	(6.251.438.939)	12.400.000.000	(6.251.438.939)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đồng Thịnh	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Đồng Thịnh	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	900.000.000	-	900.000.000	-
	25.300.000.000	**(6.251.438.939)**	**25.300.000.000**	**(6.251.438.939)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Thông tin chi tiết các khoản đầu tư khác vào ngày 31/12/2015 như sau :

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	840.950.000	840.950.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	737.580.000	737.580.000
Công ty CP Bao bì Bình Tây	1.437.622.000	1.437.622.000
	3.016.152.000	**3.016.152.000**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Thành phố Hồ Chí Minh	40,0%	40,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH TM - DV Đồng Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	15,0%	15,00%	Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Việt Gia Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	15,0%	15,00%	Kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	- Công ty CP Sữa Việt Nam	1.041.414.946	-
	- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	744.765.557	6.087.455.168
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.907.971	5.260.383.273
		1.874.088.474	**11.347.838.441**
b)	**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**	-	**6.087.455.168**
	(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Bảo hiểm xã hội	13.964.569	-	41.593.269	-
- Ứng tiền đền bù dự án cụm kho An Giang-UBND huyện Chợ Mới, An Giang	-	-	3.380.752.785	(2.535.564.589)
- Thu tiền cho thuê mặt bằng, nhà ở, điện nước	347.795.591	-	505.654.343	-
- Nộp hộ Công ty Phú Tam Khôi tiền thuê đất	1.494.424.322	-	582.266.280	(401.429.172)
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	417.778.734	-	888.784.842	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	3.325.555.913	-	5.140.542.422	-
- Phải thu tiền chiết khấu Công ty TNHH DKSH Việt Nam	37.461.341	-	785.031.000	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	360.000.000	-	403.773.236	-
- Phải thu tiền chiết khấu của Công ty Cổ phần Acecook	380.000.000	-	-	-
- Phải thu dự án 406 Trần Văn Kiều	-	-	454.290.491	-
- Phải thu tiền lương của cán bộ công nhân viên	-	-	28.899.429	-
- Phải thu Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam tiền doanh thu trưng bày	84.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu	59.035.378	-	70.719.455	-
- Tạm ứng	-	-	12.976.610	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000		137.408.000	-
- Phải thu khác	300.505.075	(31.073.514)	177.669.530	(54.801.627)
	6.920.520.923	**(31.073.514)**	**12.610.361.692**	**(2.991.795.388)**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	-	-	6.087.455.168	1.950.744.998
- UBND Huyện chợ mới	-	-	3.380.752.785	845.188.196
- Các khoản khác	31.073.514	-	783.939.907	180.837.108
	31.073.514	**-**	**10.252.147.860**	**2.976.770.302**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.302.545.456	-	2.226.372.728	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.492.437.245	(709.004.529)	73.411.853.728	(1.909.845.083)
Công cụ, dụng cụ	576.829.498	-	798.973.861	-
Thành phẩm	26.434.297.060	(335.102.785)	18.525.502.410	(394.033.870)
Hàng hoá	53.756.500.358	-	54.371.241.614	-
Hàng gửi đi bán	17.740.308.619	-	2.192.976.000	-
	133.302.918.236	**(1.044.107.314)**	**151.526.920.341**	**(2.303.878.953)**

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản		
Nhà văn phòng 289 Trần Văn Kiều	-	117.870.247
Chi phí làm đường tại Thạnh Quới	9.090.909	9.090.909
Công trình khác	5.700.500	-
	14.791.409	**126.961.156**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	216.995.309.302	231.475.556.133	17.324.478.179	17.406.385.570	3.371.679.213	486.573.408.397
- Mua trong năm	50.190.909	56.300.000	-	50.000.000	-	156.490.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	309.070.909	-	-	-	-	309.070.909
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	44.100.000	-	44.100.000
- Thanh lý, nhượng bán	(656.526.818)	(101.337.000)	-	(213.992.000)	-	(971.855.818)
- Giảm do phân loại lại	-	(44.100.000)	-	-	-	(44.100.000)
- Giảm khác (*)	(3.784.430.499)	(147.860.271)	-	-	-	(3.932.290.770)
Số dư cuối năm	**212.913.613.803**	**231.238.558.862**	**17.324.478.179**	**17.286.493.570**	**3.371.679.213**	**482.134.823.627**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.893.355.619	175.880.268.411	11.957.828.828	14.419.785.159	2.080.470.643	302.231.708.660
- Khấu hao trong năm	8.045.282.458	4.717.615.295	1.304.611.845	448.765.972	191.499.157	14.707.774.727
- Thanh lý, nhượng bán	(656.526.818)	(101.337.000)	-	(213.992.000)	-	(971.855.818)
- Giảm khác (*)	(3.746.227.811)	(147.860.271)	-	-	-	(3.894.088.082)
Số dư cuối năm	**101.535.883.448**	**180.348.686.435**	**13.262.440.673**	**14.654.559.131**	**2.271.969.800**	**312.073.539.487**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	119.101.953.683	55.595.287.722	5.366.649.351	2.986.600.411	1.291.208.570	184.341.699.737
Tại ngày cuối năm	**111.377.730.355**	**50.889.872.427**	**4.062.037.506**	**2.631.934.439**	**1.099.709.413**	**170.061.284.140**

(*) Giảm khác là do Bàn giao tài sản cho Ủy ban Nhân dân Huyện Hóc Môn theo Công văn số 5677/UBND-TM ngày 14/11/2011 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và bàn giao tài sản cho Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú theo Quyết định số 3318/QĐ-UBND ngày 06/07/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.135.429.338 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.989.675.221	2.785.933.572	12.775.608.793
- Mua trong năm	81.125.000	-	81.125.000
- Giảm khác (*)	(8.000.000)	-	(8.000.000)
Số dư cuối năm	**10.062.800.221**	**2.785.933.572**	**12.848.733.793**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.631.938.611	2.412.737.898	4.044.676.509
- Khấu hao trong năm	218.107.176	87.456.186	305.563.362
- Giảm khác (*)	(3.999.996)	-	(3.999.996)
Số dư cuối năm	**1.846.045.791**	**2.500.194.084**	**4.346.239.875**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.357.736.610	373.195.674	8.730.932.284
Tại ngày cuối năm	**8.216.754.430**	**285.739.488**	**8.502.493.918**

(*) Giảm khác là do Bàn giao tài sản cho Ủy ban Nhân dân Huyện Hóc Môn theo Công văn số 5677/UBND-TM ngày 14/11/2011 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	79.674.054
	Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản	104.980.428	81.680.634
	Chi phí bảo trì phần mềm, cước phí internet	11.367.512	21.187.741
	Chi phí bảo hiểm	189.202.251	249.793.120
	Chi phí trả trước khác	3.027.590	61.907.324
		308.577.781	**494.242.873**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	96.766.490	453.249.227
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.037.291.285	664.785.068
	Chi phí thuê đất của Xí nghiệp Lương thực Cửu Long	133.320.917	152.366.765
	Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro	-	6.052.456
	Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê mặt bằng	10.392.468	78.694.020
	Chi phí thuê đất tại Xí nghiệp Tri Tôn - An Giang (*)	5.704.989.051	5.832.720.915
	Chi phí chờ phân bổ khác	19.793.751	36.085.576
		7.002.553.962	**7.223.954.027**

(*) Chi phí thuê đất tại huyện Tri Tôn - Tỉnh An Giang thời gian thuê là 48 năm. Năm 2015 là năm thuê thứ 4.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	87.056.395.184	87.056.395.184	304.895.024.527	326.474.039.711	65.477.380.000	65.477.380.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 (2)	47.195.000.000	47.195.000.000	240.477.143.200	232.626.000.000	55.046.143.200	55.046.143.200
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	29.036.000.000	29.036.000.000	421.600.000	29.457.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (3)	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hồ Chí Minh	19.175.000.000	19.175.000.000	-	19.175.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hồ Chí Minh (4)	26.946.746.543	26.946.746.543	336.035.298.044	301.107.715.775	61.874.328.812	61.874.328.812
Ngân hàng TMCP Á Châu (5)	-	-	15.840.213.096	10.781.245.625	5.058.967.471	5.058.967.471
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Long An (6)	-	-	140.768.720.000	92.795.151.806	47.973.568.194	47.973.568.194
	210.309.141.727	**420.618.283.454**	**1.038.437.998.867**	**1.012.416.752.917**	**236.330.387.677**	**236.330.387.677**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2015 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
(1.1) Hợp đồng tín dụng số 0218/KH/15NH ngày 05/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000;
- Mục đích vay: cho vay bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 05/10/2015 đến 31/08/2016;
- Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: chứng thư bảo lãnh vay vốn số 18/TCT- HĐTV ngày 27/01/2015 trị giá 80.000.000.000 VND của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - TNHH Một thành viên;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.446.880.000 VND.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 0175/KH/15KH ngày 10/08/2015 và phụ lục hợp đồng số 01/CV-0175/KH/15KH ngày 10/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 18/TCT-HĐTV ngày 27/01/2015 trị giá 80.000.000.0000 VND của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 51.030.000.000 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 15.54.0043/2015-HĐTDHM/NHCT922-NHAT HUY ngày 10/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng đối với chương trình thu mua tạm trữ lúa gạo, không quá 04 tháng đối với hoạt động SXKD lúa gạo bình thường và không quá 2 tháng đối với lĩnh vực thương mại xăng dầu, hàng công nghệ phẩm. Thời hạn rút vốn là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh số 09/TCT-HĐTV ngày 10/01/2014 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 55.046.143.200 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền vay: 2.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Đến tháng 12/2013;
- Lãi suất cho vay: Không lãi suất;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 900.000.000 VND

(4) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.15.81 ngày 23/09/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 138.900.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 61.874.328.812 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.322.100315 ngày 24/03/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán tiền hàng cho công ty TNHH Nestle Việt Nam theo chương trình hỗ trợ tài chính cho nhà phân phối Nestle;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,5% / năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.058.967.471 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng số 22/2015/HDHM-PN/SHB.131200 ngày 27/04/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh xuất khẩu lúa gạo;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 47.973.568.194 VND

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Bao bì Bình Tây	2.391.463.800	2.391.463.800	190.868.810	190.868.810
- Công ty TNHH Vận tải đường Sông Hiệp Phước	1.518.131.120	1.518.131.120	-	-
- Công ty TNHH Nước giải khát Coca-Cola Việt Nam	1.822.494.201	1.822.494.201	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.484.741.375	4.484.741.375	14.294.235.587	14.294.235.587
	10.216.830.496	**10.216.830.496**	**14.485.104.397**	**14.485.104.397**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**253.413.193**	**253.413.193**	**605.278.237**	**605.278.237**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	626.009.989	-	602.361.371	-	23.648.618
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.696.000	1.696.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.454.009	-	-	-	488.454.009	-
Thuế thu nhập cá nhân	865.887.407	-	48.885.102	44.078.148	861.080.453	-
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	8.346.240	-	16.870.939.792	16.866.766.672	4.173.120	-
Các loại thuế khác	-	-	58.000.000	58.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.727.306	9.727.306	-	-
	1.362.687.656	**626.009.989**	**16.989.248.200**	**17.582.629.497**	**1.353.707.582**	**23.648.618**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	667.819.551	492.324.721
Trích trước thù lao Chủ tịch Hội đồng thành viên	6.872.400	30.390.700
Trích trước chi phí (kiểm toán BCTC, XDCB....)	-	155.000.000
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	-	76.645.600
Trích trước chi phí sửa chữa xe ô tô	-	18.865.000
Trích trước chi phí tiền thuê đất	9.341.220.688	2.351.155.740
Chi phí phải trả khác	41.362.350	4.036.364
	10.057.274.989	**3.128.418.125**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	855.376
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng - góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ Lương thực An Giang	-	422.594.098
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ - góp vốn Dự án Cụm kho dự trữ Lương thực An Giang	-	422.594.098
- Công ty Cổ phần CBKD Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD	183.605.081	183.605.081
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	-	42.517.805
- Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tiền hỗ trợ chi phí tiêu thụ sản phẩm	224.917.320	445.144.101
- Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền thu hộ phí dịch vụ	169.710.933	219.970.227
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.727.462.150	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.505.951	138.698.187
	4.490.201.435	**1.875.978.973**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	476.481.850	3.899.868.910
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.476.481.850	**8.899.868.910**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**295.450.324.225**	**12.625.304.044**	**(106.612.384.374)**	**35.026.762.101**	**236.490.005.996**
Tăng vốn trong năm trước	44.547.836.306	-	-	(44.547.836.306)	-
Lỗ trong năm trước	-	-	(70.625.145.698)	-	(70.625.145.698)
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Số dư cuối năm trước	**339.998.160.531**	**12.625.304.044**	**(177.237.530.072)**	**9.478.925.795**	**184.864.860.298**
Số dư đầu năm nay	**339.998.160.531**	**12.625.304.044**	**(177.237.530.072)**	**9.478.925.795**	**184.864.860.298**
Lãi trong năm nay	-	-	7.486.535.484	-	7.486.535.484
Số dư cuối năm nay	**339.998.160.531**	**12.625.304.044**	**(169.750.994.588)**	**9.478.925.795**	**192.351.395.782**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	100,00	339.998.160.531	100,00	339.998.160.531
	100,00	**339.998.160.531**	**100,00**	**339.998.160.531**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
- *Đồng đô la*	*9.591,41*	*51.338,57*
- *Đồng Euro*	*2.156,35*	*2.167,27*
- *Đồng Yên Nhật*	*26.000,00*	*26.000,00*

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	115.645.177.188	115.645.177.188

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.429.528.748.490	2.078.385.915.473
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.619.819.602	20.840.069.344
	1.453.148.568.092	**2.099.225.984.817**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	567.974.041.521	801.026.218.011

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	12.730.388	11.635.449
	12.730.388	**11.635.449**

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	1.354.809.112.971	2.029.816.844.018
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.458.799.610	1.261.126.075
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(1.259.771.639)	(2.184.226.425)
	1.355.008.140.942	**2.028.893.743.668**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	118.009.318	260.073.454
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.638.277.488	708.487.612
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	145.245.725	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.757.402.935	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	71.976.800	124.034.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.765.587	99.768.285
	4.751.677.853	**1.192.363.951**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.136.032.044	12.737.447.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.312.192.820	1.315.782.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	209.519.784
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	297.654.388
	23.448.224.864	**14.560.404.710**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.606.253.322	15.688.172.814
Chi phí nhân công	15.096.272.286	19.474.715.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.075.161.119	4.332.174.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.613.252.125	26.697.100.693
Chi phí khác bằng tiền	1.464.737.217	2.448.246.045
	53.855.676.069	**68.640.409.402**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.815.232	1.596.319.999
Chi phí nhân công	19.344.483.020	18.735.781.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.640.666.747	7.849.848.774
Thuế, phí, lệ phí	20.500.706.521	24.141.118.111
Chi phí, hoàn nhập dự phòng	(7.549.304.044)	4.442.921.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.423.215.397	6.142.285.865
Chi phí khác bằng tiền	6.103.635.018	11.276.656.361
	48.300.217.891	**74.184.932.106**

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	913.073.130	418.962.643
Thu nhập từ bán vật tư, công cụ, phế liệu, bán trấu	221.779.620	133.845.047
Thu tiền điện, nước từ các địa điểm cho thuê mặt bằng	1.544.757.411	1.508.762.853
Thưởng thanh toán, chiết khấu, thưởng doanh số, tiền hoa hồng, vận chuyển	10.536.183.727	13.275.961.265
Thu nhập từ tiền đặt cọc không hoàn trả khách hàng	371.255.910	-
Thu từ hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ lúa gạo	4.513.129.000	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ khách hàng	2.066.710.566	-
Thu nhập từ bồi thường di dời mặt bằng	10.799.745.000	-
Thu nhập khác	378.442.261	116.062.152
	31.345.076.625	**15.453.593.960**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý bao bì	-	54.556.695
Chi nộp tiền vi phạm hành chính	182.947.490	76.640.152
Chi phí dự án số 406 Trần Văn Kiều	454.290.491	-
Chi phí ngừng đầu tư dự án 289 Trần Văn Kiều	277.473.247	-
Chi phí khác	219.085.704	74.766.244
	1.133.796.932	**205.963.091**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.486.535.484	(70.625.145.698)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	110.970.690	454.290.491
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*182.947.490*	*454.290.491*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(71.976.800)*	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.597.506.174	(70.170.855.207)
Chuyển lỗ các năm trước	(7.597.506.174)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(70.170.855.207)
Thuế suất TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(488.454.009)	(323.022.118)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(165.431.891)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(488.454.009)**	**(488.454.009)**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.519.856.708	-	22.769.804.244	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.794.609.397	(31.073.514)	24.258.200.133	(7.275.377.558)
Đầu tư dài hạn	15.916.152.000	(530.000)	15.916.152.000	(530.000)
	118.230.618.105	**(31.603.514)**	**62.944.156.377**	**(7.275.907.558)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	236.330.387.677	210.309.141.727
Phải trả người bán, phải trả khác	20.183.513.781	25.260.952.280
Chi phí phải trả	10.057.274.989	3.128.418.125
	266.571.176.447	**238.698.512.132**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.519.856.708	-	-	93.519.856.708
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.763.535.883	-	-	8.763.535.883
Đầu tư dài hạn	-	15.915.622.000	-	15.915.622.000
	102.283.392.591	**15.915.622.000**	-	**118.199.014.591**

Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.769.804.244	-	-	22.769.804.244
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.982.822.575	-	-	16.982.822.575
Đầu tư dài hạn	-	15.915.622.000	-	15.915.622.000
	39.752.626.819	**15.915.622.000**	**-**	**55.668.248.819**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	236.330.387.677	-	-	236.330.387.677
Phải trả người bán, phải trả khác	14.707.031.931	5.476.481.850	-	20.183.513.781
Chi phí phải trả	10.057.274.989	-	-	10.057.274.989
	261.094.694.597	**5.476.481.850**	**-**	**266.571.176.447**
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	210.309.141.727	-	-	210.309.141.727
Phải trả người bán, phải trả khác	16.361.083.370	8.899.868.910	-	25.260.952.280
Chi phí phải trả	3.128.418.125	-	-	3.128.418.125
	229.798.643.222	**8.899.868.910**	**-**	**238.698.512.132**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1.038.437.998.867	961.282.974.624
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	1.012.416.752.917	1.070.758.907.746

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	532.890.304.736	729.100.334.106
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	57.005.453	373.159.999
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	661.814.389	394.438.818
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	3.790.000.000	797.000.565
- Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	26.746.377.800	16.823.940.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	53.462.078.250
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	53.539.143	40.094.283
- Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông	Cùng Công ty mẹ	-	35.171.990
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT) - Chi nhánh Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	3.775.000.000	-
Mua nguyên vật liệu, phí giao nhận, ủy thác xuất khẩu			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	29.727.866.686	1.366.007.360
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	9.645.452	5.744.544
- Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	-	3.164.000
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	-	30.810.780.000
- Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	-	321.600.000
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh Công ty mẹ	6.740.000.000	3.172.048.036
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	15.386.910.000
- Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	2.697.672.237	3.166.171.766
- Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	50.751.800	189.317.300
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	471.410.000	-

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	385.869.280	-
- Công ty CP Bao bì Tiền Giang	Cùng Công ty mẹ	344.831.400	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Lương thực Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	6.087.455.168
Phải thu nội bộ			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	10.182.468.803	-
Phải thu khác			
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	26.482.823	26.482.823
- Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.494.424.322	582.266.280
Phải trả nội bộ			
- Tổng Công ty Lương thực miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	2.917.591.800
Phải trả tiền hàng			
- Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	253.413.193	182.684.139
- Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	-	422.594.098

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	925.960.485	1.320.523.908

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
	a/ Bảng cân đối kế toán			**a/ Bảng cân đối kế toán**		
135	Các khoản phải thu khác	12.459.977.082	136	Phải thu ngắn hạn khác	12.610.361.692	150.384.610
158	Tài sản ngắn hạn khác	150.384.610			-	(150.384.610)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	126.961.156	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	126.961.156	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	210.309.141.727	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	210.309.141.727	-
316	Chi phí phải trả	3.128.418.125	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.128.418.125	-
338	Doanh thu chưa thực hiện	21.487.182	318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21.487.182	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.998.160.531	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.998.160.531	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*339.998.160.531*	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(177.237.530.072)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(177.237.530.072)	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*(106.612.384.374)*	-
			421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*	*(70.625.145.698)*	-
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			**b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh**		
31	Thu nhập khác	15.835.110.076	31	Thu nhập khác	15.453.593.960	(381.516.116)
32	Chi phí khác	587.479.207	32	Chi phí khác	205.963.091	(381.516.116)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Phùng Anh Tuấn	Trần Anh Vũ